

PHỤ LỤC

404/BC-UBND 09/11/2023 07:51:24

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU 10 THÁNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 404 /BC-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 10 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện 10 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)								
-	<i>Theo giá so sánh năm 2010</i>	<i>Tỷ đồng</i>		19.400	12.213,25	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			7.186,75
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng		3.990	1.789,02				2.200,98
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng		5.610	3.681,47				1.928,53
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng		8.200	5.718,61				2.481,39
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng		1.600	1.024,15				575,85
-	<i>Theo giá hiện hành</i>	<i>Tỷ đồng</i>		34.100	22.447,34				11.652,66
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng		6.500	2.746,93				3.753,07
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng		10.660	7.889,17				2.770,83
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng		14.150	9.929,05				4.220,95
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng		2.790	1.882,19				907,81
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng		>57					
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%		>=10	6,87				
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%		100	100				
-	Nông, lâm, thủy sản	%		19-20	12,24				
-	Công nghiệp, xây dựng	%		31-32	35,15				
-	Thương mại, dịch vụ	%		41-42	44,23				
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%		8-9	8,38				
5	Nông nghiệp								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 10 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện 10 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
5.1	Trồng trọt								
a.	Diện tích								
	- Lúa	Ha	22.881	22.648	22.766,7	22.766,7	99,5%	100,5%	
	- Cà phê	Ha	29.631	28.934	29.467,3	29.510,1	99,6%	102,0%	
	- Cao su	Ha	76.785	76.982	77.796,7	78.736,2	102,5%	102,3%	
	- Sắn	Ha	40.174	38.009	39.468,2	39.468,2	98,2%	103,8%	
	- Mía	Ha	961	954	1.218,2	1.218,2	126,8%	127,7%	
	- Ngô	Ha	5.257	5.035	5.126,3	5.264,8	100,2%	104,6%	
	- Cây ăn quả	Ha	9.302	10.475	10.934,9	10.986,3	118,1%	104,9%	
	Trong đó, trồng mới	Ha	2.927	1.100	1.339,9	1.391,3	47,5%	126,5%	
	- Cây Mắc ca	Ha	2.363	3.363	3.269,9	3.407,9	144,2%	101,3%	
	Trong đó, trồng mới	Ha	1.144	1.000	955,6	1.093,6	95,6%	109,4%	
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu								
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn		121.672	39.772				81.900
	- Cà phê nhân	Tấn		69.552	Chưa đến kỳ thu hoạch				69.552
	- Cao su mũ tươi	Tấn		100.635	46.550				54.085
	- Sắn	Tấn		604.621	Chưa đến kỳ thu hoạch				604.621
	- Mía cây	Tấn		54.515					37.530
5.2	Cây dược liệu								
	- Sâm Ngọc linh	Ha	1.335,4	2.241	1.803,0	2.036,03	152,5%	90,9%	205
	Trong đó, trồng mới	Ha	94,4	500	19,001	287,03	304,2%	57,4%	213
	- Cây dược liệu khác	Ha	4.811,8	5.407	6.134	7.475,0	155,3%	138,2%	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 10 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện 10 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>2.147,8</i>	<i>900</i>	<i>1.032</i>	<i>2.373,0</i>	110,5%	263,7%	
5.3	<i>Chăn nuôi</i>								
a.	<i>Tổng đàn</i>	<i>Con</i>	<i>264.066</i>	<i>277.280</i>	<i>270.917</i>	<i>271.186</i>	<i>102,7%</i>	<i>97,8%</i>	<i>6.094</i>
	- Đàn trâu	Con	24.646	24.100	24.065	24.078	97,7%	99,9%	22
	- Đàn bò	Con	84.410	85.000	84.922	84.983	100,7%	100,0%	17
	- Đàn lợn	Con	155.010	168.180	161.930	162.125	104,6%	96,4%	6.055
b.	<i>Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu</i>								
	- Thịt hơi các loại	Tấn	25.838	36.750	23.900	26.999	104,5%	73,5%	9.751
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>	<i>16.626</i>	<i>23.100</i>	<i>15.230</i>	<i>17.327</i>	104,2%	75,0%	5.773
5.4	<i>Lâm nghiệp</i>								
	- Trồng mới rừng	Ha	4.911,6	4.000	3.572	4.533,7	92,3%	113,3%	
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63,05	63,12	63,05	63,05	100,0%	99,9%	0,07
5.5	<i>Thủy sản</i>								
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	797	850	855	882	110,7%	103,8%	
	- Sản lượng khai thác	Tấn	1.607	1.868	1.521	1.733	107,8%	92,8%	135
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	3.135	6.470	2.988	3.408	108,7%	52,7%	3.062
6	<i>Công nghiệp</i>								
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	408.090	500.000	325.998	371.126	90,9%	74,2%	128.874
	- Tinh bột sắn	Tấn	216.125	320.000	166.143	200.245	92,7%	62,6%	119.755
	- Đường	Tấn	7.076	13.000	7.132	7.132	100,8%	54,9%	5.868
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	29.738	43.350	23.646	26.983	90,7%	62,2%	16.367
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	2.766	4.254	2.206	2.560	92,6%	60,2%	1.694
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	443	478	370,63	413,99	93,4%	86,6%	64

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 10 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện 10 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	- Nước máy	1000 M3	3.322	4.000	2.832	3.156	95,0%	78,9%	844
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	24.263	31.481	25.482	28.326	116,7%	90,0%	3.155
8	Du lịch								
-	Tổng lượt khách	Lượt khách	937.000	1.300.000	1.097.522	1.128.072	120,4%	86,8%	171.928
	+ Khách quốc tế	Lượt khách	0	5.000	2.866	3.116		62,3%	1.884
	+ Khách nội địa	Lượt khách	937.000	1.295.000	1.094.656	1.124.956	120,1%	86,9%	170.044
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	261	320	476	492	188,7%	153,6%	
9	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	42	48		42	100,0%	87,5%	6
	Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm	Xã	6	5		0		0,0%	5
10	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	1	3		0	0,0%	0,0%	3
11	Thu NSNN	Tỷ đồng	3.003,2	4.500	2.194,2	2.561	85,3%	56,9%	1.938,6
12	Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)	Tỷ đồng	5.879,9	14.304	6.428,2	7.141	121,5%	49,9%	7.162,6
13	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	262,9	290,0	257,5	284,7	108,3%	98,2%	5,3
14	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	5,6	6,9	5,6	6,05	108,6%	87,7%	0,9
15	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng		Tăng 5 bậc so với năm 2022	Công bố năm 2024				
16	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng							
17	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng							
18	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng							
19	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng		27.000	19.757	Báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng, năm			14.558
	Trong đó: vốn đầu tư khu vực tư nhân	Tỷ đồng		20.400	15.322				10.423
20	Phát triển doanh nghiệp								
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	303	360	222	245	80,9%	68,1%	115

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 10 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện 10 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	5.655	7.300	2.548	2.662	47,1%	36,5%	4.638
21	Hợp tác xã								
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	230	250	279	285	123,9%	114,0%	
	<i>Trong đó: Số hợp tác xã thành lập mới</i>	<i>Hợp tác xã</i>	<i>43</i>	<i>30</i>	<i>53</i>	<i>59</i>	<i>137,2%</i>	<i>196,7%</i>	
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	1.195	1.500	1.560	1.588	132,9%	105,9%	
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	16,8	17,5	17,2	17,2	102,4%	98,3%	0,3
22	Tổ hợp tác								
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	224	250	267	270	120,5%	108,0%	
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2.384	2.500	2.535	2.547	106,8%	101,9%	
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI								
1	Dân số								
-	Dân số trung bình	Người		593.000	Báo cáo năm				593.000
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		<1,2					<1,2
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		68,3					68,3
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	104,2	108,0	108,5	108,3	103,9%	100,3%	
2	Lao động và việc làm								
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	6.964	6.000		5.162	74,1%	86,03%	838
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		57,2	Báo cáo năm				57,2
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	<i>%</i>		<i>41</i>					<i>41</i>
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều								
-	Số hộ nghèo	Hộ		16.174	Báo cáo năm				16.174
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		10,83					10,83

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 10 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện 10 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		13.987	Đạt cao hơn				13.987
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		9,36					9,36
4	Giáo dục và Đào tạo								
-	Tổng số học sinh đầu năm học 2023-2024	Học sinh	166.769	168.000	168.500	168.500	101,0%	100,3%	
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi								
	+ Tiểu học	%	99,9	99,9	100	100	100,1%	100,1%	
	+ Trung học cơ sở	%	97,6	97,9	97,8	97,8	100,2%	99,9%	0,1
	+ Trung học phổ thông	%	56,8	58,0	58,0	58,0	102,1%	100,0%	
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	22,0	25,0	22,0	22,0	100,0%	88,0%	3,0
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia								
	+ Mầm non	%	42,1	46,0	44,4	44,4	105,5%	96,5%	1,6
	+ Tiểu học	%	70,3	74,0	72,5	72,5	103,1%	98,0%	1,5
	+ Trung học Cơ sở	%	44,5	47,0	46,4	46,4	104,3%	98,7%	0,6
	+ Trung học phổ thông	%	50,0	50,0	48,0	48,0	96,0%	96,0%	2,0
5	Y tế								
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	91,20	93,35	92,66	92,85	101,8%	99,5%	0,50
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	18,92	19,75	19,56	19,57	103,4%	99,1%	0,18
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	11,83	11,85	11,87	11,85	100,2%	100,0%	
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	40,3	39,3	40	40	99,3%	101,8%	
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10,6	10,5	10,4	10,4	98,1%	99,0%	0,10
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	100	100	99	99	99,0%	99,0%	1,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 10 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện 10 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	100	100,0%	100,0%	
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		29,8	Báo cáo năm				29,80
6	Văn hoá, thể thao, thông tin								
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	56	57					
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%		91	Báo cáo năm				
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%		99,91	99,90	99,90			0,01
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	97,90	98,55	98,16	98,19	100,3%	99,6%	0,36
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	97,62	98,45	97,90	98,08	100,5%	99,6%	0,37
III	Các chỉ tiêu về môi trường								
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	86	86,5	86	86,8	100,9%	100,3%	
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%		91,0	91,0				
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%		93,0	92,7				0,30
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0%	100,0%	
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	84,6	85,0	84,6	88,9	105,1%	104,6%	
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	66,7	70,0	66,7	66,7	100,0%	95,3%	3,30
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH								
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%		>=90	80	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%		>=82	Báo cáo năm				>=82
	<i>Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%		<i>100</i>					<i>100</i>
3	Tỷ lệ giao quân	%		100					
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		>=71					>=71

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 10 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện 10 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		>=80	Bảo cáo năm				>=80
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội	%		Giảm 5%					Giảm 5%